TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 706/2019/QĐST-HNGĐ	*B, ngày 03 năm 5 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ khoản 2 Điều 149, Điều 212, Điều 213, khoản 2 Điều 396 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, 11 và 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số 790/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

** Những người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình:*

- Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1987.

Địa chỉ thường trú: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Địa chỉ tạm trú: 506, tổ 13, ấp H, xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1986.

Địa chỉ thường trú: Tổ 4, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ tạm trú: 506, tổ 13, ấp H, xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim C và ông Trần Văn T kết hôn vào năm 2010, trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 102-KH, quyển số 01/10 ngày 06 tháng 9 năm 2010. Căn cứ các Điều 9, 11 và 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà Nguyễn Thị Kim C và ông Trần Văn T xác định vợ chồng có mâu thuẫn, không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim C và ông Trần Văn T có một người con chung tên Trần Nguyễn Thanh T, sinh ngày 21 tháng 6 năm 2011. Ly hôn, bà C và ông T thống nhất giao con cho bà C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng. Ông T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên

có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: Bà C và ông T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Bà C và ông T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí Tòa án: Bà C và ông T mỗi người chịu 150.000đ tiền lệ phí hôn nhân và gia đình, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0004763 ngày 22 tháng 4 năm 2019, bà C và ông T đã nộp đủ tiền lệ phí.

[6] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 22 tháng 4 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim C và ông Trần Văn T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim C và ông Trần Văn T có một người con chung tên Trần Nguyễn Thanh T, sinh ngày 21 tháng 6 năm 2011.

Giao con chung cho bà C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Mức cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5 năm 2019 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động.

Ông T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà C và ông T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà C và ông T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

2. Về lệ phí Tòa án: Bà C và ông T mỗi người chịu 150.000đ tiền lệ phí hôn nhân và gia đình, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0004763 ngày 22 tháng 4 năm 2019, bà C và ông T đã nộp đủ tiền lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS ND TP. Biên Hòa;
- THA DS TP. Biên Hòa;
- UBND xã H, Huyện Đ, tỉnh Phú Yên;
- Lưu: Hồ sơ vụ việc.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hoàng Phương